

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

(Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2025



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
Mã số thuế: 4100733174

Website : www.dpm.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		241.904.366.709	292.841.733.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		106.066.317.826	164.497.235.561
1. Tiền	111	V.01	11.066.317.826	74.497.235.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.725.378.523	126.689.677.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.928.421.343	21.761.341.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.852.401.394	103.905.340.072
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.944.555.786	1.022.996.461
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		62.409.380.629	980.381.541
1. Hàng tồn kho	141	V.04	62.409.380.629	980.381.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.703.289.731	674.438.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		952.507.133	674.438.912
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.750.782.598	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		31.659.151.686	31.424.729.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		26.569.801.871	26.964.423.759

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.999.994.188	6.309.447.384
- Nguyên giá	222		78.201.779.155	78.573.405.125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-72.201.784.967	-72.263.957.741
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.569.807.683	20.654.976.375
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.686.833.567	-1.601.664.875
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.051.349.815	4.422.306.107
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.051.349.815	4.422.306.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		273.563.518.395	324.266.463.685
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		85.535.380.865	129.413.300.746
I. Nợ ngắn hạn	310		85.535.380.865	129.413.300.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.588.822.148	7.870.421.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.893.529.874	103.222.806.098
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		886.239.050	1.997.489.281
4. Phải trả cho người lao động	314		5.228.522.740	7.830.522.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		776.831.293	590.876.426
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.090.909	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		64.198.413.381	980.872.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.943.931.470	6.902.131.044
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		188.028.137.530	194.853.162.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	188.028.137.530	194.853.162.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.143.419.426	69.968.444.835
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		44.656.563.325	47.793.392.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		18.486.856.101	22.175.052.076
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		273.563.518.395	324.266.463.685

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16. tháng 10. năm 2025...

Thủ trưởng đơn vị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	615.212.048.187	729.804.604.957	3.183.237.999.922	2.673.413.869.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.272.837.579	12.438.103.962	85.941.337.013	69.832.255.021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		609.939.210.608	717.366.500.995	3.097.296.662.909	2.603.581.614.796
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	596.656.925.793	703.876.367.543	3.033.403.478.804	2.544.268.535.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		13.282.284.815	13.490.133.452	63.893.184.105	59.313.079.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	948.305.586	450.033.428	2.526.870.436	773.406.666
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	58.728.767	-	76.263.014	239.136.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.728.767	-	76.263.014	239.136.986
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		8.571.142.797	9.558.265.634	27.139.992.034	25.948.077.900
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.081.508.102	5.512.727.080	14.763.142.640	15.469.476.459
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		1.519.210.735	-1.130.825.834	24.440.656.853	18.429.795.017
12. Thu nhập khác	31		1.322.256.476	7.400.000.000	3.759.939.002	9.652.416.552
13. Chi phí khác	32		20.200.000	57.775	20.200.000	125.427.071
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.302.056.476	7.399.942.225	3.739.739.002	9.526.989.481
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.821.267.211	6.269.116.391	28.180.395.855	27.956.784.498
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		564.253.442	1.253.823.278	5.636.079.171	5.628.278.819
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		2.257.013.769	5.015.293.113	22.544.316.684	22.328.505.679
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Lương Anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 9 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.180.395.855	27.956.784.498
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.160.457.334)	856.120.997
- Khấu hao TSCĐ	02	1.339.387.888	1.406.246.538
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.576.108.236)	(789.262.527)
- Chi phí lãi vay	06	76.263.014	239.136.986
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	27.019.938.521	28.812.905.495
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.361.878.325	(76.168.419.672)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(61.428.999.088)	(153.913.806.255)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(43.582.029.681)	73.532.895.972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(907.111.929)	(7.125.386.185)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(76.263.014)	(239.136.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.051.769.797)	(5.134.106.335)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	80.000.000	271.908.916
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.407.541.667)	(3.756.014.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.991.898.330)	(143.719.159.865)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(944.766.000)	(77.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	49.237.800	15.913.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.378.508.795	767.653.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.482.980.595	706.566.877
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	39.300.000.000	205.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.300.000.000)	(135.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.922.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.922.000.000)	70.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(58.430.917.735)	(73.012.592.988)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.497.235.561	146.164.668.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	106.066.317.826	73.152.075.862

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	48.346.610	339.411.067
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	11.017.971.216	74.157.824.494
VCB Bình Định	5.050.692.474	9.609.325.484
Agribank Bình Định	86.596.634	27.840.525.016
BIDV Bình Định	255.542.034	2.750.516.760
Vietinbank Bình Định	5.296.473.836	3.840.580.203
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Quy Nhơn	104.418.766	104.372.049
Pvcombank Quy Nhơn	154.895.399	6.365.602
ACB Đắk Lắk	69.352.073	30.006.139.380
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	95.000.000.000	90.000.000.000
BIDV Bình Định	30.000.000.000	30.000.000.000
VCB Bình Định	-	30.000.000.000
Vietinbank Bình Định	30.000.000.000	30.000.000.000
Agribank Bình Định	10.000.000.000	-
ACB Chi nhánh Đắk Lắk	15.000.000.000	-
Pvcombank Quy Nhơn	10.000.000.000	-
Cộng	106.066.317.826	164.497.235.561

02- Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-
03- Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ		Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:					63.928.421.343	21.761.341.272	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP					6.206.726.763	21.756.030.888	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THỊ					5.705.829.565		
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN					51.356.755.094		
Các khách hàng khác					659.109.921	5.310.384	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.					57.563.481.857	21.756.030.888	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP					6.206.726.763	21.756.030.888	
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN					51.356.755.094	-	
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)						-	
04- Phải thu khác			Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	2.944.555.786	-	1.022.996.461	-			
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định			7.232.877				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn			6.082.192				
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH			6.904.110				
CBCNV PVFCCo Central	30.000.000		2.777.282				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP (chiết khấu mua hàng)	2.914.555.786		60.000.000				
CBNV Công ty (tạm ứng)			940.000.000				
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	-	38.000.000	-			
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000		3.000.000				
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000		35.000.000				
05- Tài sản thiếu chờ xử lý			Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Cộng	-	-	-	-			
06- Nợ xấu			Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Cộng							
07- Hàng tồn kho			Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.816.557.323	-	42.672.250	-			
- Hàng hóa	60.592.823.306	-	937.709.291	-			
Cộng	62.409.380.629	-	980.381.541	-			
08- Tài sản dở dang dài hạn			Cuối kỳ		Đầu năm		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Cộng							
b) Xây dựng cơ bản dở dang					Cuối kỳ	Đầu năm	
Cộng					-	-	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình 9T/2025

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	3.991.818.054	11.886.259.114	454.718.500	62.240.609.457	78.573.405.125
- Mua trong kỳ	778.515.630	166.250.370	-			166.250.370
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán		324.199.000	992.192.970			1.316.391.970
<i>Số dư cuối kỳ</i>	778.515.630	3.833.869.424	10.894.066.144	454.718.500	62.240.609.457	78.201.779.155
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	3.117.765.383	8.468.018.844	454.718.500	60.223.455.014	72.263.957.741
- Khấu hao trong năm	18.663.045	392.415.475	737.147.389		105.993.287	1.235.556.151
- Thanh lý, nhượng bán		324.199.000	992.192.970			1.316.391.970
<i>Số dư cuối kỳ</i>	18.663.045	3.185.981.858	8.212.973.263	454.718.500	60.329.448.301	72.201.784.967
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	874.052.671	3.418.240.270	-	2.017.154.443	6.309.447.384
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	759.852.585	647.887.566	2.681.092.881	-	1.911.161.156	5.999.994.188

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình 9T/2025

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	1.447.951.514	153.713.361	1.601.664.875
- Khấu hao trong năm				85.168.692		85.168.692
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	1.533.120.206	153.713.361	1.686.833.567
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	20.654.976.375	-	20.654.976.375
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	20.569.807.683	-	20.569.807.683

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ
- Chi phí khác phân bổ

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ
- Chi phí khác phân bổ

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

- BIDV - CN Bình Định

b) Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuê tài chính

Cộng

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN

Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu

CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TÊ MINH CHÂU

Cty TNHH Thương Mại Thiên Long

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN

Các khách hàng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Quý III/2025

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia Tăng

- Thuế thu nhập Doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Các loại thuế khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
952.507.133	674.438.912			
16.106.694	38.625.588			
936.400.439	635.813.324			
5.051.349.815	4.422.306.107			
293.420.955	309.890.874			
4.757.928.860	4.112.415.233			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-			
-	-			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23.300.000.000	23.300.000.000			
23.300.000.000	23.300.000.000			
-	-			
23.300.000.000	23.300.000.000			
-	-			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.588.822.148	4.588.822.148		7.870.421.128	7.870.421.128
-	-		105.705.000	105.705.000
-	-		1.658.015.730	1.658.015.730
-	-		1.497.247.200	1.497.247.200
-	-		412.954.840	412.954.840
-	-		116.656.114	116.656.114
816.000.000	816.000.000			
1.563.390.367	1.563.390.367			
2.209.431.781	2.209.431.781		4.079.842.244	4.079.842.244
-	-		-	-
-	-		-	-
884.353.270	884.353.270		251.610.702	251.610.702
-	-		251.610.702	251.610.702
816.000.000	816.000.000			
68.353.270	68.353.270			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
-	2.950.410.927	2.687.727.727	262.683.200	
564.253.442	3.403.996.741	564.253.442	3.403.996.741	
321.985.608	1.269.728.618	1.558.629.950	33.084.276	
-	47.596.000	47.596.000	-	
886.239.050	7.671.732.286	4.858.207.119	3.699.764.217	

a) Phải thu

Cộng

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM
Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn
HỘ KINH DOANH HOÀNG VĂN TUẤN 2
CBCNV PVFCCo Central
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ
Các khách hàng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
776.831.293	590.876.426
	153.122.400
106.762.028	112.431.028
87.454.740	-
499.416.668	-
	203.200.812
	78.111.063
83.197.857	44.011.123

b) Dài hạn

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
+ CBNV Công ty
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
14.935.956	-
190.433.439	-
33.605.901	-
14.935.956	-
78.280.000	280.000
133.881.333	980.592.744
-	900.000.000
86.124.811	60.915.200
47.756.522	19.677.544
63.732.340.796	-
64.198.413.381	980.872.744

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NYNA

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
19.090.909	18.181.819
19.090.909	18.181.819
-	-
-	-
19.090.909	18.181.819

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cộng

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	I	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	69.968.444.835	194.853.162.939
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					22.544.316.684	22.544.316.684
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ					4.369.342.093	4.369.342.093
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức					25.000.000.000	25.000.000.000
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	63.143.419.426	188.028.137.530

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
- Các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

- đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024 là 25%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch chi cổ tức năm 2025 là

- e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cuối kỳ	Đầu năm
75.000.000.000	75.000.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000
100.000.000.000	100.000.000.000

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
100.000.000.000	100.000.000.000
-	-
-	-
100.000.000.000	100.000.000.000
-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000
	-	-
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000
	-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
24.884.718.104	24.884.718.104
Kỳ này	Kỳ trước
Kỳ này	Kỳ trước
Kỳ này	Kỳ trước
Kỳ này	Kỳ trước
Cuối kỳ	Đầu năm

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	615.212.048.187	729.804.604.957
- Doanh thu bán hàng	607.786.856.764	718.597.418.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.425.191.423	11.207.186.957
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	5.272.837.579	12.438.103.962
- Chiết khấu thương mại	5.272.837.579	12.438.103.962
3- Giá vốn hàng hóa	596.656.925.793	703.876.367.543
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	590.267.987.119	685.737.804.262
- Giá vốn của hàng hóa - voucher vàng TCT KM không thu tiền		7.400.000.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.388.938.674	10.738.563.281
4- Doanh thu hoạt động tài chính	948.305.586	450.033.428
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	948.305.586	450.033.428
5- Chi phí tài chính	58.728.767	-
- Lãi tiền vay	58.728.767	-
6- Thu nhập khác	1.273.018.676	7.400.000.000
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền - Voucher vàng & ấn vật phẩm		7.400.000.000
- Lãi phạt quá hạn thanh toán theo Hợp đồng.	1.273.018.676	-
- Các khoản khác (thanh lý TSCĐ, CCDC; BTTT)	49.237.800	
7- Chi phí khác		-
- Các khoản khác	-	-

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12.652.650.899	15.070.992.714
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	162.533.182	92.617.464
- Chi phí nhân công	6.890.268.276	10.154.970.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.265.436	468.992.769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.600.133.389	2.793.106.096
- Chi phí khác bằng tiền (*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu	1.541.450.616	1.561.306.352
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	564.253.442	1.253.823.278
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	564.253.442	1.253.823.278
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh
- (*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ năm trước:
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Lương Anh Tuấn



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác		25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng		100.000.000.000	100.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP			
đ) Cổ tức			
- Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024 là 25%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch chi cổ tức năm 2025 là			
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		24.884.718.104	24.884.718.104
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá		Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí		Kỳ này	Kỳ trước
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)		-	-
c) Ngoại tệ các loại		-	-
d) Kim khí quý, đá quý		-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	615.212.048.187	729.804.604.957
- Doanh thu bán hàng	607.786.856.764	718.597.418.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.425.191.423	11.207.186.957
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	5.272.837.579	12.438.103.962
- Chiết khấu thương mại	5.272.837.579	12.438.103.962
3- Giá vốn hàng hóa	596.656.925.793	703.876.367.543
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	590.267.987.119	685.737.804.262
- Giá vốn của hàng hóa - voucher vàng TCT KM không thu tiền		7.400.000.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.388.938.674	10.738.563.281
4- Doanh thu hoạt động tài chính	948.305.586	450.033.428
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	948.305.586	450.033.428
5- Chi phí tài chính	58.728.767	-
- Lãi tiền vay	58.728.767	-
6- Thu nhập khác	1.273.018.676	7.400.000.000
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền - Voucher vàng & ấn vật phẩm		7.400.000.000
- Lãi phạt quá hạn thanh toán theo Hợp đồng.	1.273.018.676	-
- Các khoản khác (thanh lý TSCĐ, CCDC; BTMT)	49.237.800	-
7- Chi phí khác		-
- Các khoản khác	-	-

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12.652.650.899	15.070.992.714
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	162.533.182	92.617.464
- Chi phí nhân công	6.890.268.276	10.154.970.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.265.436	468.992.769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.600.133.389	2.793.106.096
- Chi phí khác bằng tiền (*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu	1.541.450.616	1.561.306.352
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	564.253.442	1.253.823.278
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	564.253.442	1.253.823.278
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ năm trước:

=> Lợi nhuận sau thuế giảm 55% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

- Sản lượng tiêu thụ giảm 22%; doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 15%; LNTT về hàng hóa giảm 93%, LNTT về dịch vụ, tài chính, khác tăng 169% so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Lương Anh Tuấn

